NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2010

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2010

NỘI DUNG	**TRANG**
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4 - 5
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc hợp nhất	6 - 27
Phụ lục 1 - Bảng cân đối kế toán	28 - 29
Phụ lục 2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	30
Phụ lục 3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	31 - 32
Phụ lục 4 - Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	33 - 48

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

MẪU B02a/TCTD- HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2010

		Thuyết minh	30/09/2010 Triệu đồng	31/12/2009 Triệu đồng
A	**TÀI SẢN**			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		6.906.095	6.757.572
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		1.707.253	1.741.755
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		18.963.531	36.698.304
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		18.963.432	36.695.495
2	Cho vay các TCTD khác		100	4.000
3	Trừ: Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(1)	(1.191)
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.1	421.485	638.874
1	Chứng khoán kinh doanh		571.081	739.126
2	Trừ: dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(149.597)	(100.252)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.2	-	-
VI	Cho vay khách hàng		80.233.268	61.855.984
1	Cho vay khách hàng	V.3	80.906.614	62.357.978
2	Trừ: Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.4	(673.345)	(501.994)
VII	Chứng khoán đầu tư	V.5	55.647.090	32.166.926
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		2.302.016	299.755
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		53.512.161	31.981.845
3	Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(167.088)	(114.674)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.6	2.449.409	1.197.348
1	Đầu tư vào công ty liên kết		1.273	1.129
2	Đầu tư dài hạn khác		2.473.779	1.217.219
3	Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(25.643)	(21.000)
IX	Tài sản cố định		1.020.211	872.634
1	Tài sản cố định hữu hình		978.165	824.574
2	Tài sản cố định vô hình		42.046	48.060
X	Tài sản Có khác		10.595.672	25.951.650
1	Các khoản lãi, phí phải thu		4.172.987	2.342.481
2	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		6.260	28.115
3	Tài sản có khác		6.416.425	23.581.054
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		**177.944.014**	**167.881.047**

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

MẪU B02a/TCTD- HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2010

		Thuyết minh	30/09/2010 Triệu đồng	31/12/2009 Triệu đồng
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	V.7	10.458.220	10.256.943
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	V.8	17.176.208	10.449.828
1	Tiền gửi của các TCTD khác		17.176.208	10.449.828
2	Vay các TCTD khác		-	-
III	Tiền gửi của khách hàng	V.9	106.787.166	86.919.196
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.2	676.045	23.351
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay các tổ chức tín dụng chịu rủi ro		315.127	270.304
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.10	28.871.335	26.582.588
VII	Các khoản nợ khác	V.11	3.280.879	23.272.550
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1.529.916	1.114.642
2	Các khoản phải trả khác		1.717.736	22.137.148
3	Dự phòng cho cam kết ngoại bảng		33.227	20.760
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**167.564.978**	**157.774.760**
VIII	**VỐN VÀ CÁC QUỸ**	V.13	**10.379.036**	**10.106.287**
1	Vốn điều lệ		7.814.138	7.814.138
2	Các quỹ dự trữ		953.846	952.949
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		54.318	-
4	Lợi nhuận chưa phân phối		1.556.734	1.339.200
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**177.944.014**	**167.881.047**
	CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG	VII.1	**4.592.332**	**3.010.531**

TP.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2010

Lập bảng	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
	Nguyễn Văn Hòa	Lý Xuân Hải

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

MẪU B03a/TCTD- HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2010

		Thuyết minh	Quý III-2010	Quý III-2009	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2010	30/09/2009
			Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.1	3.859.469	2.549.671	10.277.703	6.683.363
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.2	(2.722.308)	(1.817.520)	(7.411.428)	(4.700.271)
I	**Thu nhập lãi thuần**		**1.137.161**	**732.151**	**2.866.275**	**1.983.092**
1	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		176.472	290.923	488.825	719.533
2	Chi phí hoạt động dịch vụ		(32.840)	(33.767)	(99.651)	(84.301)
II	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**		**143.632**	**257.156**	**389.174**	**635.232**
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng		44.662	132.776	320.007	584.479
IV	(Lỗ)/ lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.3	(46.736)	3.677	(27.845)	109.274
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.4	1.713	925	48.338	74.082
1	Thu nhập từ hoạt động khác		32.848	16.430	95.866	51.268
2	Chi phí hoạt động khác		(27.222)	(8.138)	(68.857)	(11.659)
VI	**Lãi thuần từ hoạt động khác**		**5.626**	**8.291**	**27.009**	**39.608**
VII	Thu nhập cổ tức từ góp vốn, mua cổ phần	VI.5	26.821	39.079	74.503	110.654
VIII	Chi phí quản lý chung	VI.6	(570.894)	(425.190)	(1.513.977)	(1.281.404)
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**741.986**	**748.865**	**2.183.485**	**2.255.015**
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(74.795)	(107.116)	(182.801)	(282.288)
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**667.191**	**641.749**	**2.000.684**	**1.972.727**
XII	Chi phí thuế TNDN		(188.514)	(145.280)	(512.798)	(438.398)
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**		**478.677**	**496.469**	**1.487.886**	**1.534.329**

TP.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2010

Lập bảng	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
	Nguyễn Văn Hòa	Lý Xuân Hải

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

MẪU B04a/TCTD- HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2010
(Theo phương pháp trực tiếp)

		Lũy kế từ đầu năm đến	
		30/09/2010	**30/09/2009**
		Triệu đồng	Triệu đồng
	LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	8.576.867	6.326.686
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(6.996.154)	(4.764.367)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	389.174	635.232
04	Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc,chứng khoán)	16.119	673.823
05	Thu nhập khác	25.660	38.014
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	1.349	1.594
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.413.775)	(1.148.830)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(517.169)	(437.271)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi của tài sản và công nợ hoạt động	**82.072**	**1.324.881**
	Thay đổi tài sản hoạt động		
09	Giảm/ (tăng) tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	2.597.233	(1.789.805)
10	Tăng về kinh doanh chứng khoán	(19.858.016)	(14.230.472)
11	Tăng cho vay khách hàng	(18.548.636)	(27.030.988)
12	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(172)	(14)
13	Tăng khác về tài sản hoạt động	(1.453.922)	(1.409.935)
	Thay đổi công nợ hoạt động		
14	Tăng nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	201.277	5.621.711
15	Tăng/ (giảm) tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng	6.726.380	(7.665.973)
16	Tăng tiền gửi của khách hàng	19.867.970	36.806.413
17	Tăng/ (giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro	44.822	(34.117)
18	Tăng phát hành chứng chỉ tiền gửi	1.288.747	3.179.003
19	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	652.694	253.740
20	(Giảm)/ tăng khác về công nợ hoạt động	(1.853.752)	567.974
21	Chi từ các quỹ	(97.335)	(53.663)
I	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**	**(10.350.640)**	**(4.461.244)**

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

MẪU B04a/TCTD- HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2010

		Lũy kế từ đầu năm đến	
		30/09/2010	**30/09/2009**
		Triệu đồng	Triệu đồng
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01	Mua sắm tài sản cố định	(280.548)	(175.852)
02	Tiền (chi)/ thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(1.256.705)	73.357
03	Thu cổ tức và lợi nhuận được chia	74.503	64.485
II	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**	**(1.462.750)**	**(38.010)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01	Tiền thu do phát hành trái phiếu	1.000.000	-
02	Cổ tức đã trả cho các cổ đông	(1.172.121)	(1.131.335)
III	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**	**(172.121)**	**(1.131.335)**
IV	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ**	**(11.985.510)**	**(5.630.588)**
V	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 1 THÁNG 1**	**40.311.008**	**25.699.558**
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	467.318	386.800
VII	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 30 THÁNG 09**	**28.792.816**	**20.455.770**
	Tiền và các khoản tương đương tiền gồm có:	**28.792.816**	**20.455.770**
	- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6.906.095	3.497.119
	- Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1.707.253	1.824.493
	- Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	10.202.946	15.134.158
	- Chứng khoán đầu tư	9.976.522	-

TP.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2010

Lập bảng	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
	Nguyễn Văn Hòa	Lý Xuân Hải

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

MẪU B05a/TCTD- HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG:

1. Ngân hàng được cấp Giấy phép thành lập số 533/GP-UB và giấy phép hoạt động số 0032/NH-GP ngày 24/04/1993, với thời hạn hoạt động là 50 năm.
2. Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần.
3. Thành phần Hội đồng quản trị:

- Ông Trần Xuân Giá	: Chủ tịch
- Ông Phạm Trung Cang	: Phó Chủ tịch
- Ông Trịnh Kim Quang	: Phó Chủ tịch
- Ông Lê Vũ Kỳ	: Phó Chủ tịch
- Ông Lý Xuân Hải	: Thành viên
- Ông Trần Hùng Huy	: Thành viên
- Ông Julian Fong Loong Choon	: Thành viên
- Ông Alain Cany	: Thành viên
- Ông Dominic Scriven	: Thành viên
- Ông Huỳnh Quang Tuấn	: Thành viên
- Ông Lương Văn Tự	: Thành viên

4. Thành phần Ban Tổng Giám đốc:

- Ông Lý Xuân Hải	: Tổng Giám Đốc
- Ông Nguyễn Thanh Toại	: Phó Tổng Giám Đốc
- Ông Đàm Văn Tuấn	: Phó Tổng Giám Đốc
- Ông Huỳnh Quang Tuấn	: Phó Tổng Giám Đốc
- Ông Đỗ Minh Toàn	: Phó Tổng Giám Đốc
- Ông Bùi Tấn Tài	: Phó Tổng Giám Đốc
- Ông Trần Hùng Huy	: Phó Tổng Giám Đốc
- Ông Nguyễn Đức Thái Hân	: Phó Tổng Giám Đốc

5. Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 442 đường Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Ngân hàng có 266 chi nhánh và phòng giao dịch trên cả nước.
6. Tại ngày 30/09/2010, Ngân hàng có các công ty con sau:

Tên Công ty con	**Giấy phép hoạt động**	**Tỷ lệ góp vốn**
CTY Chứng khoán ACB	06/GP/HĐKD	100 %
CTY Quản lý nợ và khai thác tài sản ACB	4104000099	100 %
CTY TNHH một thành viên cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu	4104001359	100%
CTY TNHH một thành viên quản lý quỹ ACB	41/UBCK-GP	100%

7. Tổng số nhân viên chính thức đến ngày 30/09/2010 là 6.614 người.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Báo cáo tài chính này được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam, theo quy ước giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác và chế độ kế toán hiện hành áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Chính sách kế toán được áp dụng nhất quán cho kỳ lập báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ.

1. Chuyển đổi tiền tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính:

(i) Các công ty con

Các công ty con là những công ty mà Tập đoàn có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất từ ngày quyền kiểm soát của các công ty này được trao cho Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con sẽ không được hợp nhất từ ngày Tập đoàn không còn quyền kiểm soát các công ty này.

Tập đoàn hạch toán việc hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua. Giá phí mua bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản, các công cụ vốn do bên mua phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua công ty con. Các tài sản đã mua hoặc các khoản nợ phải trả được thừa nhận trong việc hợp nhất kinh doanh được xác định khởi đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, bất kể phần lợi ích của cổ đông thiểu số là bao nhiêu. Phần vượt trội giữa giá phí mua và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản mua được ghi nhận là Lợi thế thương mại. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại được ước tính đúng đắn dựa trên thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày được ghi nhận. Nếu giá phí mua thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua thì phần chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện cụ thể sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(ii) Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần lợi nhuận hoặc lỗ và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

(iii) Các công ty liên kết và công ty liên doanh

Các công ty liên kết là các công ty mà Tập đoàn có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát, thông thường Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết.

Công ty liên doanh là hợp đồng liên doanh trong đó Tập đoàn và các đối tác khác thực hiện các hoạt động kinh tế trên cơ sở thiết lập quyền kiểm soát chung.

Tập đoàn áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.Tập đoàn hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Tập đoàn không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ khi Tập đoàn có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh.

3. Công cụ tài chính phái sinh:

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh mà được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

4. Thu nhập lãi và chi phí lãi:

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp dự thu, dự chi. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi dự thu được xuất toán và ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

5. Thu nhập phí và hoa hồng:

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh, phí từ cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán và các dịch vụ khác.

Phí từ các khoản bảo lãnh và cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

6. Các khoản cho vay khách hàng:

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn dưới 1 năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Các khoản cho vay khách hàng được phân thành năm nhóm nợ như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào cùng nhóm nợ rủi ro cao hơn.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng chủ động tự quyết định phân loại các khoản nợ vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- Khi có những diễn biến bất lợi từ tác động tiêu cực đến môi trường kinh doanh và lĩnh vực kinh doanh;
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm;
- Khách hàng không cung cấp cho Ngân hàng các thông tin tài chính kịp thời, đầy đủ và chính xác để Ngân hàng đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

Dự phòng rủi to tín dụng:

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính trên giá trị các khoản cho vay khách hàng trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo cho từng khách hàng vay. Giá trị của tài sản đảm bảo là giá thị trường được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo.

Một khoản dự phòng chung cũng được lập nhằm duy trì mức dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị của các khoản cho vay khách hàng, các khoản bảo lãnh và cam kết ngoại trừ các khoản cho vay khách hàng, các khoản bảo lãnh và cam kết được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày hiệu lực của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN.

7. Kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

(i) Chứng khoán kinh doanh:

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy.

Chứng khoán kinh doanh loại niêm yết ban đầu được ghi nhận theo giá vốn. Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập khi giá thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết được ghi nhận theo giá vốn vì không thể đo lường một cách tin cậy giá trị hợp lý của những khoản chứng khoán này.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

(ii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

(iii) Chứng khoán sẵn sàng để bán:

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá vốn. Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Tín phiếu chính phủ và các GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

9. Các khoản dự phòng:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh căn cứ vào thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên, thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi nó phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH:

	30/09/2010 Triệu đồng	31/12/2009 Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán Chính phủ	-	-
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	50.000	-
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	138.836	458.131
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	382.245	280.995
Trừ: dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	**(149.597)**	**(100.252)**
	421.485	**638.874**

2. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC:

	Ngày 30 tháng 09 năm 2010		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	**Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày 30 tháng 09)** **Tài sản** Triệu đồng	 **Công nợ** Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Hợp đồng kỳ hạn	14.440.091	-	659.111
- Hợp đồng hoán đổi	726.280	-	16.933
- Hợp đồng Mua quyền chọn			
+ Quyền chọn Mua	9.748.441	577.073	-
+ Quyền chọn Bán	801.518	-	24.869
- Hợp đồng Bán quyền chọn			
+ Quyền chọn Mua	2.207.856	-	147.044
+ Quyền chọn Bán	14.846.726	466.192	-

	Ngày 31 tháng 12 năm 2009		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày 31 tháng 12)	
		Tài sản	Công nợ
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Hợp đồng kỳ hạn	1.600.673	-	21.314
- Hợp đồng hoán đổi	1.348.775	-	5.560
- Hợp đồng Mua quyền chọn			
+ Quyền chọn Mua	-	-	-
+ Quyền chọn Bán	1.524	-	2
- Hợp đồng Bán quyền chọn			
+ Quyền chọn Mua	587.901	10.072	-
+ Quyền chọn Bán	365.358	10.784	-
- Hợp đồng tương lai	3.170.454	3.523	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Hợp đồng hoán đổi lãi suất	1.877.790	-	2.206

3. CHO VAY KHÁCH HÀNG:

	30/09/2010	31/12/2009
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	80.457.161	62.081.847
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	121.108	71.346
Cho thuê tài chính	292.940	172.716
Các khoản trả thay khách hàng	-	69
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	35.405	32.000
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	-	-
	80.906.614	**62.357.978**

Phân tích theo nhóm

	30/09/2010	31/12/2009
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	80.415.704	61.739.414
Nợ cần chú ý	210.210	363.884
Nợ dưới tiêu chuẩn	49.228	24.776
Nợ nghi ngờ	78.647	88.502
Nợ có khả năng mất vốn	152.824	141.402
	80.906.614	**62.357.978**

Phân tích theo kỳ hạn cho vay

	30/09/2010	31/12/2009
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay ngắn hạn	42.810.219	35.618.575
Cho vay trung hạn	17.455.377	10.537.709
Cho vay dài hạn	20.641.018	16.201.694
	80.906.614	**62.357.978**

4. DỰ PHÒNG CHO VAY KHÁCH HÀNG:

	Dự phòng cụ thể	**Dự phòng chung**
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tại ngày 01/01/2010	63.853	438.141
Trích lập trong kỳ	5.002	166.521
Sử dụng trong kỳ	(172)	-
Tại ngày 30/09/2010	**68.683**	**604.662**
Tại ngày 01/01/2009	21.896	206.727
Trích lập trong kỳ	43.259	231.414
Sử dụng trong kỳ	(1.302)	-
Tại ngày 31/12/2009	**63.853**	**438.141**

Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay được tính trên giá trị các khoản cho vay trừ đi giá trị tài sản thế chấp theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng chung cho các khoản cho vay được trích lập theo tỷ lệ 0,75% trên tổng dư nợ cho vay tại ngày 30 tháng 09 năm 2010, ngoại trừ các khoản cho vay được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

5. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ:

	30/09/2010 Triệu đồng	31/12/2009 Triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Nợ	1.911.211	-
Chứng khoán Vốn	390.806	299.755
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(167.088)	(114.674)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Giá trị chứng khoán	53.512.161	31.981.845
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	55.647.090	**32.166.926**

6. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN:

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	30/09/2010 Triệu đồng	31/12/2009 Triệu đồng
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	1.273	1.129
Các khoản đầu tư dài hạn khác	2.473.779	1.217.219
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(25.643)	(21.000)
	2.449.409	**1.197.348**

7. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC:

	30/09/2010 Triệu đồng	31/12/2009 Triệu đồng
Vay NHNN	10.458.220	10.256.943
Vay Bộ Tài chính	-	-
Các khoản nợ khác	-	-
	10.458.220	**10.256.943**

8. TIỀN, VÀNG GỬI CỦA VÀ VAY TỪ CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC:

	30/09/2010 Triệu đồng	31/12/2009 Triệu đồng
Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VND	1.170.139	1.263.294
- Bằng vàng và ngoại tệ	51.389	1.593.077
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VND	10.694.819	5.646.149
- Bằng vàng và ngoại tệ	5.259.860	1.947.308
	17.176.208	**10.449.828**
Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	-	-
- Bằng vàng và ngoại tệ	-	-
	-	**-**
Tổng tiền, vàng gửi và vay TCTD khác	**17.176.208**	**10.449.828**

9. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG:

	Ngày 30 tháng 09 năm 2010		
	Bằng tiền đồng	**Bằng vàng và ngoại tệ**	**Tổng cộng**
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	8.937.047	1.358.334	**10.295.381**
Tiền gửi có kỳ hạn	7.808.517	537.184	**8.345.701**
Tiền gửi tiết kiệm	68.080.573	16.680.517	**84.761.089**
Tiền ký quỹ	844.929	2.410.536	**3.255.465**
Tiền gửi vốn chuyên dùng	106.254	23.276	**129.530**
	85.777.319	21.009.846	**106.787.166**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2009		
	Bằng tiền đồng	**Bằng vàng và ngoại tệ**	**Tổng cộng**
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	9.092.523	1.262.950	**10.355.473**
Tiền gửi có kỳ hạn	5.782.336	1.996.473	**7.778.809**
Tiền gửi tiết kiệm	52.075.483	13.978.907	**66.054.390**
Tiền ký quỹ	1.293.746	1.267.329	**2.561.075**
Tiền gửi vốn chuyên dùng	154.395	15.054	**169.449**
	68.398.483	18.520.713	**86.919.196**

10. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ:

Trái phiếu chuyển đổi

	30/09/2010	31/12/2009
	Triệu đồng	Triệu đồng
Mệnh giá trái phiếu chuyển đổi phát hành	-	1.349.931
Đã chuyển đổi thành cổ phiếu	-	(1.349.931)
Phần nợ	**-**	**-**

Trái phiếu

	30/09/2010	31/12/2009
	Triệu đồng	Triệu đồng
Kỳ hạn 2 năm	1.500.000	500.000
Kỳ hạn 3 năm	1.920.000	1.920.000
Kỳ hạn 5 năm	2.090.000	2.090.000
	5.510.000	**4.510.000**

Chứng chỉ tiền gửi vàng

	30/09/2010	31/12/2009
	Triệu đồng	Triệu đồng
Dưới 12 tháng	21.722.138	20.479.109
Từ 12 tháng đến 5 năm	1.639.197	1.593.479
	23.361.335	**22.072.588**

11. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC:

	30/09/2010	31/12/2009
	Triệu đồng	Triệu đồng
Lãi dự chi	1.529.916	1.114.642
Chuyển tiền phải trả	181.758	118.263
Các khoản phải nộp Ngân sách nhà nước	220.930	248.945
Thu nhập chưa thực hiện	407.972	18.946
Phải trả các đối tác kinh doanh vàng	-	18.481.825
Phải trả khác	901.871	3.263.824
Dự phòng trợ cấp thôi việc	5.205	5.345
Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	33.227	20.760
	3.280.879	**23.272.550**

12. NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:

	01.01.2010	Tăng giảm trong kỳ		30.09.2010
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Thuế GTGT	4.955	29.436	31.502	2.888
Thuế thu nhập doanh nghiệp	240.158	490.944	517.169	213.933
Thuế nhà – đất	-	140	140	-
Các loại thuế khác	3.832	34.586	34.310	4.109
Tổng cộng	**248.945**	**555.106**	**583.121**	**220.930**

13. VỐN VÀ CÁC QUỸ:

Cổ phiếu

	30/09/2010	31/12/2009
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	781.413.755	781.413.755
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	781.413.755	781.413.755
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	781.413.755	781.413.755
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND.

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ

Đơn vị: triệu đồng

	Vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm	7.814.138	-	710.036	95.067	147.846	1.339.200	10.106.287
Tăng trong kỳ	-	3.059.001	-	-	98.232	1.487.886	4.645.119
Giảm trong kỳ	-	(3.004.683)	-	-	(97.335)	(1.270.353)	(4.372.371)
Số dư cuối quý	7.814.138	54.318	710.036	95.067	148.743	1.556.734	10.379.036

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ THU NHẬP LÃI:

	Đến 30/09/2010 Triệu đồng	Đến 30/09/2009 Triệu đồng
Thu lãi tiền gửi	1.673.068	1.227.370
Thu lãi cho vay	5.628.541	3.412.331
Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	2.952.128	2.026.969
Thu lãi cho thuê tài chính	22.035	12.898
Thu khác từ hoạt động tín dụng	1.931	3.795
	10.277.703	**6.683.363**

2. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ CHI PHÍ LÃI:

	Đến 30/09/2010 Triệu đồng	Đến 30/09/2009 Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	6.264.546	3.990.142
Trả lãi tiền vay	530.560	78.497
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	610.226	627.126
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	6.096	4.505
	7.411.428	**4.700.271**

3. LÃI/ (LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH:

	Đến 30/09/2010 Triệu đồng	Đến 30/09/2009 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	33.226	91.514
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(11.726)	(37.557)
(Trích)/ hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán	(49.344)	55.317
	(27.845)	**109.274**

4. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ:

	Đến 30/09/2010 Triệu đồng	Đến 30/09/2009 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	101.033	14.217
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(281)	(7.920)
(Trích)/ hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán	(52.414)	67.785
	48.338	**74.082**

5. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN:

	Đến 30/09/2010 Triệu đồng	Đến 30/09/2009 Triệu đồng
Từ chứng khoán vốn kinh doanh	31.306	9.211
Từ chứng khoán vốn đầu tư	4.270	44.131
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	38.783	66.354
Phân chia lãi/ (lỗ) theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào công ty liên kết	144	(9.042)
	74.503	**110.654**

6. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG:

	Đến 30/09/2010 Triệu đồng	Đến 30/09/2009 Triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	1.941	7.527
Chi phí cho nhân viên:	678.970	580.046
- Chi lương và phụ cấp	595.030	508.801
- Các khoản chi đóng góp theo lương	42.984	31.495
- Chi trợ cấp	3.664	2.458
- Chi khác	37.293	37.292
Chi về tài sản:	383.062	298.047
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	145.345	124.191
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	371.964	285.764
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	66.756	55.481
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác và nợ khó đòi	11.284	54.538
	1.513.977	**1.281.404**

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC:

1. CÁC CAM KẾT BẢO LÃNH:

	30/09/2010 Triệu đồng	31/12/2009 Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	2.193.878	1.465.543
Thư tín dụng trả chậm	505.715	164.314
Bảo lãnh thanh toán	465.507	316.941
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	393.692	279.437
Bảo lãnh dự thầu	105.669	84.478
Bảo lãnh vay vốn	1.900	-
Bảo lãnh khác	925.970	699.818
	4.592.332	**3.010.531**

2. SỰ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ THEO VÙNG ĐỊA LÝ:

Đơn vị: triệu đồng

Ngày 30/09/2010	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	80.906.714	123.963.374	1.736.046	15.102.261	56.385.259
Nước ngoài	-	-	2.856.286	27.668.652	-

Tổng dư nợ cho vay bao gồm dư nợ cho vay khách hàng và dư nợ cho vay tổ chức tín dụng khác.

Tổng tiền gửi bao gồm số dư huy động tiền gửi (Việt Nam đồng, ngoại tệ, vàng) từ khách hàng và tổ chức tín dụng khác.

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

1. RỦI RO THỊ TRƯỜNG:

a. Rủi ro lãi suất

Đơn vị: Triệu đồng

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 Năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	6.906.095	-	-	-	-	-	-	**6.906.095**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	427.825	1.279.428	-	-	-	-	-	**1.707.253**
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	8.548.657	1.654.289	3.934.695	3.337.191	1.488.700	-	**18.963.532**
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	521.081	-	-	-	50.000	-	-	**571.081**
Cho vay khách hàng (*)	572.136	107.083	1.527.617	9.252.007	22.793.784	9.173.804	17.132.167	20.348.015	**80.906.614**
Chứng khoán đầu tư (*)	-	390.806	2.509.000	7.467.522	16.666.769	4.521.901	23.828.680	429.499	**55.814.178**
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	2.475.052	-	-	-	-	-	-	**2.475.052**
Tài sản cố định	-	1.020.211	-	-	-	-	-	-	**1.020.211**
Tài sản có khác (*)	-	10.601.686	-	-	-	-	-	-	**10.601.686**
Tổng tài sản	**572.136**	**22.449.839**	**13.864.702**	**18.373.818**	**43.395.248**	**17.082.896**	**42.449.548**	**20.777.514**	**178.965.702**
Nợ phải trả									
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	10.458.220	-	-	-	-	-	**10.458.220**
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	6.479.282	4.395.182	3.599.778	1.801.580	900.386	-	**17.176.208**
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	35.735	16.674	156.967	105.751	**315.127**
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	676.045	-	-	-	-	-	-	**676.045**
Tiền gửi của khách hàng	-	-	20.640.715	1.883.320	1.200.315	4.421.322	78.640.856	638	**106.787.166**
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	-	-	4.994.142	14.437.115	2.179.191	1.511.864	5.749.023	-	**28.871.335**
Nợ khác	-	3.280.879	-	-	-	-	-	-	**3.280.879**
Tổng nợ phải trả	**-**	**3.956.924**	**42.572.358**	**20.715.617**	**7.015.019**	**7.751.441**	**85.447.232**	**106.389**	**167.564.978**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**572.136**	**18.492.915**	**(28.707.656)**	**(2.341.798)**	**36.380.229**	**9.331.456**	**(42.997.684)**	**20.671.126**	**11.400.723**

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro

b. Rủi ro tiền tệ

Đơn vị: Triệu đồng

Ngày 30 tháng 09 năm 2010	**VND**	**USD**	**VÀNG**	**EUR**	**JPY**	**AUD**	**CAD**	**Khác**	**Tổng cộng**
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.753.697	832.390	4.205.806	45.572	6.949	50.321	8.224	3.136	**6.906.095**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1.278.629	428.624	-	-	-	-	-	-	**1.707.253**
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	12.691.175	3.096.198	2.558.683	498.636	7.134	96.330	3.100	12.276	**18.963.532**
Chứng khoán kinh doanh (*)	571.081	-	-	-	-	-	-	-	**571.081**
Cho vay khách hàng (*)	54.517.510	8.556.586	17.788.800	43.718	-	-	-	-	**80.906.614**
Chứng khoán đầu tư (*)	51.496.735	4.317.443	-	-	-	-	-	-	**55.814.178**
Góp vốn, đầu tư dài hạn	2.475.052	-	-	-	-	-	-	-	**2.475.052**
Tài sản cố định	1.020.211	-	-	-	-	-	-	-	**1.020.211**
Tài sản có khác (*)	6.543.692	3.809.361	247.054	439	-	42	1.098	-	**10.601.686**
Tổng tài sản	**132.347.782**	**21.040.602**	**24.800.343**	**588.365**	**14.083**	**146.693**	**12.423**	**15.412**	**178.965.702**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Nợ chính phủ và NHNN	10.458.220	-	-	-	-	-	-	-	**10.458.220**
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	11.864.959	3.098.764	2.211.808	547	43	86	-	1	**17.176.208**
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	315.127	-	-	-	-	-	-	-	**315.127**
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(8.822.257)	(545.739)	10.067.785	(77.907)	-	48.351	5.811	-	**676.045**
Tiền gửi của khách hàng	85.777.319	18.267.116	2.068.377	647.370	17.386	1.715	2.719	5.163	**106.787.166**
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	5.510.000	-	23.361.335	-	-	-	-	-	**28.871.335**
Nợ khác	2.700.139	229.329	306.832	22.835	7.386	8.469	1.921	3.969	**3.280.879**
Vốn và các quỹ	10.379.036	-	-	-	-	-	-	-	**10.379.036**
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	**118.182.542**	**21.049.471**	**38.016.137**	**592.845**	**24.814**	**58.621**	**10.451**	**9.133**	**177.944.014**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**14.165.240**	**(8.869)**	**(13.215.794)**	**(4.480)**	**(10.731)**	**88.072**	**1.971**	**6.279**	**1.021.688**

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro

c. Rủi ro thanh khoản

Đơn vị: Triệu đồng

	Quá hạn		Trong hạn					
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010	**Trên 3 tháng**	**Trong vòng 3 tháng**	**Trong vòng 1 tháng**	**Từ 1-3 tháng**	**Từ 3-12 tháng**	**Từ 1-5 năm**	**Trên 5 năm**	**Tổng cộng**
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	6.906.095	-	-	-	-	**6.906.095**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	1.707.253	-	-	-	-	**1.707.253**
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	10.780.350	2.759.657	4.534.205	889.320	-	**18.963.532**
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	571.081	-	-	-	-	**571.081**
Cho vay khách hàng (*)	277.523	294.613	5.387.419	16.089.233	22.564.152	17.633.694	18.659.979	**80.906.614**
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	8.626.503	13.253.715	16.846.462	16.922.212	165.286	**55.814.178**
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	2.475.052	**2.475.052**
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	1.020.211	**1.020.211**
Tài sản có khác (*)	-	-	10.601.686	-	-	-	-	**10.601.686**
Tổng tài sản	**277.523**	**294.613**	**44.580.388**	**32.102.605**	**43.944.820**	**35.445.225**	**22.320.528**	**178.965.702**
Nợ phải trả								
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	10.458.220	-	-	-	-	**10.458.220**
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	9.946.979	3.113.453	3.651.770	464.006	-	**17.176.208**
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	30.934	95.829	183.080	5.285	**315.127**
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	676.045	-	-	-	-	**676.045**
Tiền gửi của khách hàng	-	-	64.772.794	30.776.029	11.135.491	102.802	50	**106.787.166**
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	-	-	9.221.257	13.398.839	2.606.407	3.644.831	-	**28.871.335**
Nợ khác	-	-	3.280.879	-	-	-	-	**3.280.879**
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**98.356.174**	**47.319.254**	**17.489.496**	**4.394.719**	**5.335**	**167.564.978**
Mức chênh thanh khoản ròng	**277.523**	**294.613**	**(53.775.786)**	**(15.216.650)**	**26.455.323**	**31.050.506**	**22.315.193**	**11.400.723**

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro

2. RỦI RO TÍN DỤNG:

Tập đoàn chấp nhận rủi ro tín dụng trong hoạt động kinh doanh của mình. Rủi ro tín dụng là rủi ro khi bên đối tác của Tập đoàn không thực hiện trách nhiệm của mình gây ra tổn thất cho Tập đoàn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ hoạt động cho vay hình thành nợ và các khoản tạm ứng, và hoạt động đầu tư tạo ra các chứng khoán nợ. Ngoài ra, còn có rủi ro tín dụng từ các công cụ ngoại bảng như các cam kết vốn. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện tập trung bởi Hội đồng tín dụng, Ban chính sách và quản lý tín dụng với sự tham gia của đại diện Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.

Việc định lượng rủi ro tín dụng trong các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo hướng dẫn tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng thông qua việc xây dựng hạn mức cho vay đối với mỗi khách hàng hay một nhóm khách hàng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngoài ra, việc quản lý rủi ro tín dụng còn được thực hiện thông qua đánh giá thường xuyên loại tài sản được chấp nhận là tài sản thể chấp và phân tích khả năng khách hàng hay khách hàng tiềm năng có thể thanh toán gốc và lãi.

TP.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2010

Lập bảng	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
	Nguyễn Văn Hòa	Lý Xuân Hải

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

PHỤ LỤC 1
MẪU B02a/TCTD

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2010

		Thuyết minh	30/09/2010 Triệu đồng	31/12/2009 Triệu đồng
A	**TÀI SẢN**			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		6.906.074	6.757.528
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		1.707.253	1.741.755
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		19.002.281	36.558.097
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		19.002.182	36.555.288
2	Cho vay các TCTD khác		100	4.000
3	Trừ: Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(1)	(1.191)
IV	Chứng khoán kinh doanh		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
VI	Cho vay khách hàng		79.810.344	61.520.231
1	Cho vay khách hàng	I.2	80.481.493	62.020.929
2	Trừ: Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	I.3	(671.148)	(500.698)
VII	Chứng khoán đầu tư	I.4	55.473.391	32.057.376
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		2.092.575	190.205
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		53.512.161	31.981.845
3	Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(131.346)	(114.674)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn		2.909.902	2.701.491
1	Đầu tư vào công ty con		2.040.000	1.940.000
2	Đầu tư dài hạn khác		869.902	761.491
3	Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
IX	Tài sản cố định		950.820	798.322
1	Tài sản cố định hữu hình		909.540	750.643
2	Tài sản cố định vô hình		41.280	47.679
X	Tài sản Có khác		9.660.624	25.589.411
1	Các khoản lãi, phí phải thu		4.136.348	2.302.573
2	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	22.865
3	Tài sản có khác		5.524.276	23.263.973
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		**176.420.690**	**167.724.211**

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

PHỤ LỤC 1
MẪU B02a/TCTD

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2010

		Thuyết minh	30/09/2010 Triệu đồng	31/12/2009 Triệu đồng
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	I.5	10.458.220	10.256.943
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	I.6	17.178.220	10.454.217
1	Tiền gửi của các TCTD khác		17.178.220	10.454.217
2	Vay các TCTD khác		-	-
III	Tiền gửi của khách hàng	I.7	107.012.863	87.900.839
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	I.1	676.045	23.351
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay các tổ chức tín dụng chịu rủi ro		315.127	270.304
VI	Phát hành giấy tờ có giá	I.8	27.371.335	26.082.588
VII	Các khoản nợ khác	I.9	3.161.177	23.095.566
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1.517.867	1.078.246
2	Các khoản phải trả khác		1.610.082	21.996.560
3	Dự phòng cho cam kết ngoại bảng		33.227	20.760
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**166.172.985**	**158.083.808**
VIII	**VỐN VÀ CÁC QUỸ**	I.11	**10.247.705**	**9.640.403**
1	Vốn điều lệ		7.814.138	7.814.138
2	Các quỹ dự trữ		782.115	784.750
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		54.318	-
4	Lợi nhuận chưa phân phối		1.597.134	1.041.515
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**176.420.690**	**167.724.211**
	CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG		**4.592.332**	**3.010.531**

TP.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2010

Lập bảng	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
	Nguyễn Văn Hòa	Lý Xuân Hải

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

PHỤ LỤC 2
MẪU B03a/TCTD

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ III NĂM 2010

		Thuyết minh	Quý III-2010	Quý III-2009	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2010	30/09/2009
			Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	II.1	3.843.625	2.536.307	10.235.754	6.632.149
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	II.2	(2.679.690)	(1.817.618)	(7.331.244)	(4.695.933)
I	**Thu nhập lãi thuần**		**1.163.935**	**718.689**	**2.904.510**	**1.936.216**
1	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		157.208	248.967	414.268	636.449
2	Chi phí hoạt động dịch vụ		(29.351)	(22.582)	(84.089)	(64.694)
II	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**		**127.856**	**226.385**	**330.179**	**571.756**
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng		44.662	132.776	320.007	584.479
IV	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh			-	-	-
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	II.3	23.389	846	77.709	101.368
1	Thu nhập từ hoạt động khác		30.965	13.534	71.254	43.114
2	Chi phí hoạt động khác		(27.200)	(8.117)	(68.624)	(11.338)
VI	**Lãi thuần từ hoạt động khác**		**3.764**	**5.417**	**2.630**	**31.775**
VII	Thu nhập cổ tức từ góp vốn, mua cổ phần	II.4	8.965	6.718	305.638	76.475
VIII	Chi phí quản lý chung	II.5	(545.549)	(402.514)	(1.430.758)	(1.206.913)
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**827.022**	**688.318**	**2.509.917**	**2.095.156**
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(73.933)	(107.097)	(181.899)	(281.723)
						-
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**753.089**	**581.221**	**2.328.018**	**1.813.433**
XII	Chi phí thuế TNDN		(186.031)	(144.025)	(505.595)	(434.639)
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**		**567.058**	**437.196**	**1.822.423**	**1.378.794**

TP.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2010

Lập bảng	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
	Nguyễn Văn Hòa	Lý Xuân Hải

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

PHỤ LỤC 3
MẪU B04a/TCTD

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ III NĂM 2010
(Theo phương pháp trực tiếp)

		Lũy kế từ đầu năm đến	
		30/09/2010	**30/09/2009**
		Triệu đồng	Triệu đồng
	LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	8.531.649	6.271.602
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(6.891.623)	(4.786.489)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	330.179	571.756
04	Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc,chứng khoán)	(15.284)	619.475
05	Thu nhập khác	1.281	30.181
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	1.349	1.594
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.338.623)	(1.089.896)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(499.047)	(405.155)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi của tài sản và công nợ hoạt động	**119.881**	**1.213.068**
	Thay đổi tài sản hoạt động		
09	Giảm/ (tăng) tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	2.613.233	(1.812.305)
10	Tăng về kinh doanh chứng khoán	(19.926.170)	(14.303.805)
11	Tăng cho vay khách hàng	(18.460.563)	(27.086.735)
12	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(172)	(14)
13	Tăng khác về tài sản hoạt động	(879.965)	(615.435)
	Thay đổi công nợ hoạt động		
14	Tăng nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	201.277	5.621.711
15	Tăng/ (giảm) tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng	6.724.003	(7.681.082)
16	Tăng tiền gửi của khách hàng	19.112.024	36.531.775
17	Tăng/ (giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro	44.822	(34.117)
18	Tăng phát hành chứng chỉ tiền gửi	1.288.747	3.179.003
19	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	652.694	253.740
20	(Giảm)/ tăng khác về công nợ hoạt động	(1.830.725)	907.777
21	Chi từ các quỹ	(97.320)	(53.657)
I	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**	**(10.438.234)**	**(3.880.075)**

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

PHỤ LỤC 3
MẪU B04a/TCTD

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ III NĂM 2010

		Lũy kế từ đầu năm đến	
		30/09/2010	**30/09/2009**
		Triệu đồng	Triệu đồng
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01	Mua sắm tài sản cố định	(277.403)	(175.477)
02	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(208.411)	(462.755)
03	Thu cổ tức và lợi nhuận được chia	305.638	37.648
II	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**	**(180.175)**	**(600.584)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01	Tiền thu do phát hành giấy tờ có giá, trái phiếu chuyển đổi	-	-
02	Cổ tức đã trả cho các cổ đông	(1.172.121)	(1.131.335)
III	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**	**(1.172.121)**	**(1.131.335)**
IV	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ**	**(11.790.530)**	**(5.611.993)**
V	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 1 THÁNG 1**	**40.154.757**	**25.699.558**
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	467.318	386.800
VII	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 30 THÁNG 09**	**28.831.545**	**20.474.365**
	Tiền và các khoản tương đương tiền gồm có:	**28.831.545**	**20.474.365**
	- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6.906.074	3.497.022
	- Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1.707.253	1.824.493
	- Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	10.241.696	15.152.850
	- Chứng khoán đầu tư	9.976.522	-

TP.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2010

Lập bảng	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
	Nguyễn Văn Hòa	Lý Xuân Hải

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

PHỤ LỤC 4
MẪU B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ III NĂM 2010

I. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC:

	Ngày 30 tháng 09 năm 2010		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	**Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày 30 tháng 09)**	
		Tài sản	**Công nợ**
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Hợp đồng kỳ hạn	14.440.091	-	659.111
- Hợp đồng hoán đổi	726.280	-	16.933
- Hợp đồng Mua quyền chọn			
+ Quyền chọn Mua	9.748.441	577.073	-
+ Quyền chọn Bán	801.518	-	24.869
- Hợp đồng Bán quyền chọn			
+ Quyền chọn Mua	2.207.856	-	147.044
+ Quyền chọn Bán	14.846.726	466.192	-

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

PHỤ LỤC 4
MẪU B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ III NĂM 2010

	Ngày 31 tháng 12 năm 2009		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	**Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày 31 tháng 12)**	
		Tài sản	**Công nợ**
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Hợp đồng kỳ hạn	1.600.673	-	21.314
- Hợp đồng hoán đổi	1.348.775	-	5.560
- Hợp đồng Mua quyền chọn			
+ Quyền chọn Mua	-	-	-
+ Quyền chọn Bán	1.524	-	2
- Hợp đồng Bán quyền chọn			
+ Quyền chọn Mua	587.901	10.072	-
+ Quyền chọn Bán	365.358	10.784	-
- Hợp đồng tương lai	3.170.454	3.523	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Hợp đồng hoán đổi lãi suất	1.877.790	-	2.206

2. CHO VAY KHÁCH HÀNG:

	30/09/2010 Triệu đồng	31/12/2009 Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	80.324.980	61.917.514
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	121.108	71.346
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	-	69
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	35.405	32.000
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	-	-
	80.481.493	**62.020.929**

Phân tích theo nhóm

	30/09/2010 Triệu đồng	31/12/2009 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	79.990.583	61.402.365
Nợ cần chú ý	210.210	363.884
Nợ dưới tiêu chuẩn	49.228	24.776
Nợ nghi ngờ	78.647	88.502
Nợ có khả năng mất vốn	152.824	141.402
	80.481.493	**62.020.929**

Phân tích theo kỳ hạn cho vay

	30/09/2010 Triệu đồng	31/12/2009 Triệu đồng
Cho vay ngắn hạn	42.801.923	35.578.128
Cho vay trung hạn	17.145.651	10.367.009
Cho vay dài hạn	20.533.919	16.075.792
	80.481.493	**62.020.929**

3. DỰ PHÒNG CHO VAY KHÁCH HÀNG:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tại ngày 01/01/2010	63.853	436.845
Trích lập trong kỳ	5.002	165.620
Sử dụng trong kỳ	(172)	-
Tại ngày 30/09/2010	**68.683**	**602.465**
Tại ngày 01/01/2009	21.896	205.969
Trích lập trong kỳ	43.259	230.876
Sử dụng trong kỳ	(1.302)	-
Tại ngày 31/12/2009	**63.853**	**436.845**

Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay được tính trên giá trị các khoản cho vay trừ đi giá trị tài sản thế chấp theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng chung cho các khoản cho vay được trích lập theo tỷ lệ 0,75% trên tổng dư nợ cho vay tại ngày 30 tháng 09 năm 2010, ngoại trừ các khoản cho vay được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

4. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ:

	30/09/2010	31/12/2009
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Nợ	1.911.211	-
Chứng khoán Vốn	181.364	190.205
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(131.346)	(114.674)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Giá trị chứng khoán	53.512.161	31.981.845
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	55.473.391	**32.057.376**

5. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC:

	30/09/2010 Triệu đồng	31/12/2009 Triệu đồng
Vay NHNN	10.458.220	10.256.943
Vay Bộ Tài chính	-	-
Các khoản nợ khác	-	-
	10.458.220	**10.256.943**

6. TIỀN, VÀNG GỬI CỦA VÀ VAY TỪ CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC:

	30/09/2010 Triệu đồng	31/12/2009 Triệu đồng
Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VND	1.172.152	1.267.683
- Bằng vàng và ngoại tệ	51.389	1.593.077
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VND	10.694.819	5.646.149
- Bằng vàng và ngoại tệ	5.259.860	1.947.308
	17.178.220	**10.454.217**
Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	-	-
- Bằng vàng và ngoại tệ	-	-
	-	**-**
Tổng tiền, vàng gửi và vay TCTD khác	**17.178.220**	**10.454.217**

7. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG:

	Ngày 30 tháng 09 năm 2010		
	Bằng tiền đồng	**Bằng vàng và ngoại tệ**	**Tổng cộng**
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	8.993.100	1.358.334	**10.351.433**
Tiền gửi có kỳ hạn	8.017.884	537.184	**8.555.069**
Tiền gửi tiết kiệm	68.080.573	16.680.517	**84.761.089**
Tiền ký quỹ	805.206	2.410.536	**3.215.742**
Tiền gửi vốn chuyên dùng	106.254	23.276	**129.530**
	86.003.017	21.009.846	**107.012.863**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2009		
	Bằng tiền đồng	**Bằng vàng và ngoại tệ**	**Tổng cộng**
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	9.205.639	1.262.950	**10.468.589**
Tiền gửi có kỳ hạn	6.670.496	1.996.473	**8.666.969**
Tiền gửi tiết kiệm	52.075.483	13.978.907	**66.054.390**
Tiền ký quỹ	1.274.113	1.267.329	**2.541.442**
Tiền gửi vốn chuyên dùng	154.395	15.054	**169.449**
	69.380.126	18.520.713	**87.900.839**

8. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ:

Trái phiếu chuyển đổi

	30/09/2010	31/12/2009
	Triệu đồng	Triệu đồng
Mệnh giá trái phiếu chuyển đổi phát hành	-	1.349.931
Đã chuyển đổi thành cổ phiếu	-	(1.349.931)
Phần nợ	**-**	**-**

Trái phiếu

	30/09/2010	31/12/2009
	Triệu đồng	Triệu đồng
Kỳ hạn 3 năm	1.920.000	1.920.000
Kỳ hạn 5 năm	2.090.000	2.090.000
	4.010.000	**4.010.000**

Chứng chỉ tiền gửi vàng

	30/09/2010	31/12/2009
	Triệu đồng	Triệu đồng
Dưới 12 tháng	21.722.138	20.479.109
Từ 12 tháng đến 5 năm	1.639.197	1.593.479
	23.361.335	**22.072.588**

9. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC:

	30/09/2010	31/12/2009
	Triệu đồng	Triệu đồng
Lãi dự chi	1.517.867	1.078.246
Chuyển tiền phải trả	181.758	118.263
Các khoản phải nộp Ngân sách nhà nước	191.217	209.907
Thu nhập chưa thực hiện	407.972	15.660
Phải trả các đối tác kinh doanh vàng	-	18.481.825
Phải trả khác	824.025	3.165.795
Dự phòng trợ cấp thôi việc	5.110	5.110
Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	33.227	20.760
	3.161.177	**23.095.566**

10. NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:

	01.01.2010	Tăng giảm trong kỳ		30.09.2010
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Thuế GTGT	5.007	29.689	30.968	3.728
Thuế thu nhập doanh nghiệp	202.347	482.730	499.047	186.031
Thuế nhà – đất	-	140	140	-
Các loại thuế khác	2.553	13.639	14.734	1.458
Tổng cộng	**209.907**	**526.199**	**544.889**	**191.217**

11. VỐN VÀ CÁC QUỸ:

Cổ phiếu

	30/09/2010	31/12/2009
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	781.413.755	781.413.755
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	781.413.755	781.413.755
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	781.413.755	781.413.755
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND.

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ

Đơn vị: triệu đồng

	Vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm	7.814.138	-	710.036	95.067	(20.353)	1.041.515	9.640.403
Tăng trong kỳ	-	3.059.001	-	-	94.684	1.822.423	4.976.108
Giảm trong kỳ	-	(3.004.683)	-	-	(97.320)	(1.266.805)	(4.368.807)
Số dư cuối quý	7.814.138	54.318	710.036	95.067	(22.988)	1.597.134	10.247.705

II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ THU NHẬP LÃI:

	Đến 30/09/2010 Triệu đồng	Đến 30/09/2009 Triệu đồng
Thu lãi tiền gửi	1.670.018	1.228.342
Thu lãi cho vay	5.613.457	3.375.371
Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	2.950.348	2.024.641
Thu lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	1.931	3.795
	10.235.754	**6.632.149**

2. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ CHI PHÍ LÃI:

	Đến 30/09/2010 Triệu đồng	Đến 30/09/2009 Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	6.301.395	4.018.073
Trả lãi tiền vay	530.560	78.497
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	493.204	594.337
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	6.085	5.025
	7.331.244	**4.695.933**

3. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ:

	Đến 30/09/2010 Triệu đồng	Đến 30/09/2009 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	94.662	14.217
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(281)	(8.327)
(Trích)/ hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán	(16.672)	95.478
	77.709	**101.368**

4. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN:

	Đến 30/09/2010 Triệu đồng	Đến 30/09/2009 Triệu đồng
Từ chứng khoán vốn kinh doanh	-	-
Từ chứng khoán vốn đầu tư	4.167	37.340
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	11.732	11.929
Lợi nhuận từ những năm trước chuyển về từ các công ty con	289.739	27.206
	305.638	**76.475**

5. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG:

	Đến 30/09/2010 Triệu đồng	Đến 30/09/2009 Triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	1.721	7.408
Chi phí cho nhân viên:	642.938	548.646
- Chi lương và phụ cấp	561.591	479.327
- Các khoản chi đóng góp theo lương	40.706	29.861
- Chi trợ cấp	3.638	2.418
- Chi khác	37.002	37.040
Chi về tài sản:	374.779	290.712
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	137.277	117.017
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	344.564	258.510
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	66.756	55.481
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	-	46.155
	1.430.758	**1.206.913**

III. CÁC THÔNG TIN KHÁC:

1. CÁC CAM KẾT BẢO LÃNH:

	30/09/2010 Triệu đồng	31/12/2009 Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	2.193.878	1.465.543
Thư tín dụng trả chậm	505.715	164.314
Bảo lãnh thanh toán	465.507	316.941
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	393.692	279.437
Bảo lãnh dự thầu	105.669	84.478
Bảo lãnh vay vốn	1.900	-
Bảo lãnh khác	925.970	699.818
	4.592.332	**3.010.531**

2. SỰ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ THEO VÙNG ĐỊA LÝ:

Đơn vị: triệu đồng

Ngày 30/09/2010	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	80.481.593	124.191.083	1.736.046	15.102.261	55.604.737
Nước ngoài	-	-	2.856.286	27.668.652	-

Tổng dư nợ cho vay bao gồm dư nợ cho vay khách hàng và dư nợ cho vay tổ chức tín dụng khác.

Tổng tiền gửi bao gồm số dư huy động tiền gửi (Việt Nam đồng, ngoại tệ, vàng) từ khách hàng và tổ chức tín dụng khác.

IV. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

1. RỦI RO THỊ TRƯỜNG:

a. Rủi ro lãi suất

Đơn vị: Triệu đồng

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 Năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	6.906.074	-	-	-	-	-	-	**6.906.074**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	427.825	1.279.428	-	-	-	-	-	**1.707.253**
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	8.587.407	1.654.289	3.934.695	3.337.191	1.488.700	-	**19.002.282**
Cho vay khách hàng (*)	572.136	107.083	1.527.617	9.245.257	22.793.784	9.172.258	16.822.442	20.240.916	**80.481.493**
Chứng khoán đầu tư (*)	-	181.364	2.509.000	7.467.522	16.666.769	4.521.901	23.828.680	429.499	**55.604.737**
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	2.909.902	-	-	-	-	-	-	**2.909.902**
Tài sản cố định	-	950.820	-	-	-	-	-	-	**950.820**
Tài sản có khác (*)	-	9.660.624	-	-	-	-	-	-	**9.660.624**
Tổng tài sản	**572.136**	**21.143.692**	**13.903.452**	**18.367.068**	**43.395.248**	**17.031.351**	**42.139.822**	**20.670.415**	**177.223.184**
Nợ phải trả									
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	10.458.220	-	-	-	-	-	**10.458.220**
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	6.481.294	4.395.182	3.599.778	1.801.580	900.386	-	**17.178.220**
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	35.735	16.674	156.967	105.751	**315.127**
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	676.045	-	-	-	-	-	-	**676.045**
Tiền gửi của khách hàng	-	-	20.720.045	1.883.487	1.200.315	4.516.322	78.692.056	638	**107.012.863**
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	-	-	4.994.142	14.437.115	2.179.191	1.511.864	4.249.023	-	**27.371.335**
Nợ khác	-	3.161.177	-	-	-	-	-	-	**3.161.177**
Tổng nợ phải trả	**-**	**3.837.221**	**42.653.701**	**20.715.784**	**7.015.019**	**7.846.441**	**83.998.432**	**106.389**	**166.172.985**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**572.136**	**17.306.471**	**(28.750.249)**	**(2.348.716)**	**36.380.229**	**9.184.910**	**(41.858.610)**	**20.564.026**	**11.050.199**

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro

b. Rủi ro tiền tệ

Đơn vị: Triệu đồng

Ngày 30 tháng 09 năm 2010	**VND**	**USD**	**VÀNG**	**EUR**	**JPY**	**AUD**	**CAD**	**Khác**	**Tổng cộng**
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.753.677	832.390	4.205.806	45.572	6.949	50.321	8.224	3.136	**6.906.074**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1.278.629	428.624	-	-	-	-	-	-	**1.707.253**
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	12.729.925	3.096.198	2.558.683	498.636	7.134	96.330	3.100	12.276	**19.002.282**
Cho vay khách hàng (*)	54.092.389	8.556.586	17.788.800	43.718	-	-	-	-	**80.481.493**
Chứng khoán đầu tư (*)	51.287.294	4.317.443	-	-	-	-	-	-	**55.604.737**
Góp vốn, đầu tư dài hạn	2.909.902	-	-	-	-	-	-	-	**2.909.902**
Tài sản cố định	950.820	-	-	-	-	-	-	-	**950.820**
Tài sản có khác (*)	5.602.629	3.809.361	247.054	439	-	42	1.098	-	**9.660.624**
Tổng tài sản	**130.605.265**	**21.040.602**	**24.800.343**	**588.365**	**14.083**	**146.693**	**12.423**	**15.412**	**177.223.184**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Nợ chính phủ và NHNN	10.458.220	-	-	-	-	-	-	-	**10.458.220**
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	11.866.971	3.098.764	2.211.808	547	43	86	-	1	**17.178.220**
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	315.127	-	-	-	-	-	-	-	**315.127**
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(8.822.257)	(545.739)	10.067.785	(77.907)	-	48.351	5.811	-	**676.045**
Tiền gửi của khách hàng	86.003.017	18.267.116	2.068.377	647.370	17.386	1.715	2.719	5.163	**107.012.863**
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	4.010.000	-	23.361.335	-	-	-	-	-	**27.371.335**
Nợ khác	2.580.436	229.329	306.832	22.835	7.386	8.469	1.921	3.969	**3.161.177**
Vốn và các quỹ	10.247.705	-	-	-	-	-	-	-	**10.247.705**
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	**116.659.218**	**21.049.471**	**38.016.137**	**592.845**	**24.814**	**58.621**	**10.451**	**9.133**	**176.420.690**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**13.946.047**	**(8.869)**	**(13.215.794)**	**(4.480)**	**(10.731)**	**88.072**	**1.971**	**6.279**	**802.495**

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro

c. Rủi ro thanh khoản

Đơn vị: Triệu đồng

	Quá hạn		Trong hạn					
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010	**Trên 3 tháng**	**Trong vòng 3 tháng**	**Trong vòng 1 tháng**	**Từ 1-3 tháng**	**Từ 3-12 tháng**	**Từ 1-5 năm**	**Trên 5 năm**	**Tổng cộng**
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	6.906.074	-	-	-	-	**6.906.074**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	1.707.253	-	-	-	-	**1.707.253**
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	10.819.100	2.759.657	4.534.205	889.320	-	**19.002.282**
Cho vay khách hàng (*)	277.523	294.613	5.380.669	16.087.530	22.561.067	17.269.633	18.610.457	**80.481.493**
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	8.417.062	13.253.715	16.846.462	16.922.212	165.286	**55.604.737**
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	2.909.902	**2.909.902**
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	950.820	**950.820**
Tài sản có khác (*)	-	-	9.660.624	-	-	-	-	**9.660.624**
Tổng tài sản	**277.523**	**294.613**	**42.890.782**	**32.100.902**	**43.941.734**	**35.081.164**	**22.636.465**	**177.223.184**
Nợ phải trả								
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	10.458.220	-	-	-	-	**10.458.220**
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	9.948.992	3.113.453	3.651.770	464.006	-	**17.178.220**
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	30.934	95.829	183.080	5.285	**315.127**
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	676.045	-	-	-	-	**676.045**
Tiền gửi của khách hàng	-	-	64.852.124	30.776.196	11.230.491	154.002	50	**107.012.863**
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	-	-	9.221.257	13.398.839	2.606.407	2.144.831	-	**27.371.335**
Nợ khác	-	-	3.161.177	-	-	-	-	**3.161.177**
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**98.317.814**	**47.319.422**	**17.584.496**	**2.945.919**	**5.335**	**166.172.985**
Mức chênh thanh khoản ròng	**277.523**	**294.613**	**(55.427.032)**	**(15.218.520)**	**26.357.238**	**32.135.245**	**22.631.131**	**11.050.199**

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

PHỤ LỤC 4
MẪU B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ III NĂM 2010

2. RỦI RO TÍN DỤNG:

Ngân hàng chấp nhận rủi ro tín dụng trong hoạt động kinh doanh của mình. Rủi ro tín dụng là rủi ro khi bên đối tác của Ngân hàng không thực hiện trách nhiệm của mình gây ra tổn thất cho Ngân hàng. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ hoạt động cho vay hình thành nợ và các khoản tạm ứng, và hoạt động đầu tư tạo ra các chứng khoán nợ. Ngoài ra, còn có rủi ro tín dụng từ các công cụ ngoại bảng như các cam kết vốn. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện tập trung bởi Hội đồng tín dụng, Ban chính sách và quản lý tín dụng với sự tham gia của đại diện Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.

Việc định lượng rủi ro tín dụng trong các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo hướng dẫn tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ngân hàng quản lý rủi ro tín dụng thông qua việc xây dựng hạn mức cho vay đối với mỗi khách hàng hay một nhóm khách hàng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngoài ra, việc quản lý rủi ro tín dụng còn được thực hiện thông qua đánh giá thường xuyên loại tài sản được chấp nhận là tài sản thể chấp và phân tích khả năng khách hàng hay khách hàng tiềm năng có thể thanh toán gốc và lãi.

TP.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2010

Lập bảng	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
	Nguyễn Văn Hòa	Lý Xuân Hải